| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 7 – CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 23/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29/01/2026.
"V/v ly hôn"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Trần Thị Thanh Mai.

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Huỳnh Văn Chính.

Bà Lâm Thị Loan Em.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Tô Đức Bình, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên tòa***: Ông Giang Tấn Sỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2025/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2025, về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị T, sinh ngày 01/01/1968.

Số căn cước công dân:

Địa chỉ: ấp N, xã L, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn*: Ông Lê Văn N, sinh ngày 01/01/1964.

Số căn cước công dân:

Địa chỉ: ấp N, xã L, thành phố Cần Thơ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 19/8/2025, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày: Bà và ông Lê Văn N cưới nhau năm 1988, đã đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện T, tỉnh S (nay là UBND xã L, thành phố Cần Thơ) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 42 ngày 01/8/2003. Vợ chồng bà có ba người con chung Lê Thị Hồng V, sinh ngày 21/11/1989; Lê Thị Huỳnh G, sinh ngày 11/04/1992 và Lê Thị Như Y, sinh ngày 16/12/1999 đã trưởng thành, tự sinh sống. Trong thời gian chung sống vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng bà. Do cuộc sống vợ chồng có nhiều quan điểm bất hòa, sống không hạnh phúc nên bà đã sống ly thân khoảng năm 2015 cho đến nay. Bà yêu cầu tòa án giải

quyết được ly hôn với ông Lê Văn N. Các vấn đề về con chung, tài sản chung và nợ chung, bà không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn ông Lê Văn N vắng mặt, quá trình giải quyết có cung cấp lời khai: Ông đồng ý ly hôn với bà T. Về tài sản chung thì thống nhất tự thỏa thuận, ông không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ phát biểu: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm nghị án, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, thì thấy bà T yêu cầu ly hôn, Tòa án đã thông báo cho ông N biết việc bà T yêu cầu ly hôn và ông N đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, công nhận thuận tình ly hôn cho bà T và ông N. Đối với ba người con chung của bà T và ông N đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng nên đề nghị không xem xét. Về án phí bà T và ông N mỗi người phải chịu 50% án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà T khởi kiện yêu cầu giải quyết về hôn nhân với bị đơn có nơi cư trú tại xã Phú Lộc, thành phố Cần Thơ nên Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự đến phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về hôn nhân: Bà T và ông N tự nguyện kết hôn, làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện T, tỉnh S (nay là UBND xã L, thành phố Cần Thơ) cấp giấy chứng nhận kết hôn nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình, bà T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Nhận thấy, giữa vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Thực tế theo lời ông N, vợ chồng còn sống chung nhưng không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và chia sẽ với nhau. Mặt khác, ông N đồng ý ly hôn và việc đồng ý này là tự nguyện. Vì vậy, theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà T và ông N.

[3] Về con chung: Bà T và ông N có ba người con chung tên Lê Thị Hồng V, sinh ngày 21/11/1989; Lê Thị Huỳnh G, sinh ngày 11/04/1992 và Lê Thị Như Y,

sinh ngày 16/12/1999 đã trưởng thành. Các đương sự không có yêu cầu giải quyết về con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Do các đương sự thuận tình ly hôn, theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì các đương sự phải chịu 50% mức án phí quy định đối với yêu cầu xin ly hôn.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ là có cơ sở chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị T và ông Lê Văn N.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về án phí: Bà Trần Thị T và ông Lê Văn N mỗi người phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn là 75.000 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp, bà Trần Thị T đã nộp xong và được hoàn trả số tiền tạm ứng còn dư là 225.000 đồng theo biên lai thu số 0008099 ngày 30/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

4. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận***:
- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- UBND xã Phú Lộc, thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Thanh Mai**